



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Số:08/2022/CV-SSIHO  
V/v Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**  
Mã chứng khoán: SSI  
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028-38242897  
Fax: 028-38242997  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam  
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897  
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2022 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>46.208.991.192.792</b>	<b>28.777.742.441.510</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>46.135.886.756.469</b>	<b>28.628.839.479.030</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	970.547.870.834	172.024.126.548
111.1	1.1. Tiền		370.547.870.834	71.777.591.696
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000	100.246.534.852
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	11.747.084.329.599	13.207.913.490.501
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	7.821.040.985.075	5.580.140.896.543
114	4. Các khoản cho vay	7.4	23.697.887.241.454	9.226.158.205.627
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	271.579.547.769	183.281.373.318
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(62.328.696.315)	(48.240.749.680)
117	7. Các khoản phải thu		527.124.038.738	386.392.925.745
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	521.353.505.084	304.395.057.166
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	5.770.533.654	81.997.868.579
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.770.533.654	81.997.868.579
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.373.664.750.914	198.769.776.297
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	26.609.270.873	21.849.849.036
122	10. Các khoản phải thu khác	9	5.344.249.269	1.926.127.178
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(242.666.831.741)	(301.376.542.083)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>73.104.436.323</b>	<b>148.902.962.480</b>
131	1. Tạm ứng		11.567.140.575	8.975.788.912
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.314.801.546	757.153.145
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		52.459.871.652	24.668.168.222
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.727.824.150	1.984.430.500
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		2.034.798.400	112.517.421.701

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.150.050.444.216</b>	<b>6.651.280.075.902</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>3.837.541.601.627</b>	<b>6.381.219.769.743</b>
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.837.541.601.627	6.381.219.769.743
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.086.855.720.098	5.464.741.128.665
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		349.400.000.000	304.400.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		401.285.881.529	612.078.641.078
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>180.979.387.664</b>	<b>145.071.018.612</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	134.803.939.527	98.220.558.030
222	1.1. Nguyên giá		294.315.367.704	226.934.252.018
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(159.511.428.177)	(128.713.693.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.175.448.137	46.850.460.582
228	2.1. Nguyên giá		152.188.016.305	134.814.862.557
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(106.012.568.168)	(87.964.401.975)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>34.927.073.550</b>	<b>43.076.046.646</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>96.602.381.375</b>	<b>81.913.240.901</b>
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		32.571.638.490	17.452.595.615
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	23.833.434.997	25.236.802.483
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	5.197.307.888	4.223.842.803
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>50.359.041.637.008</b>	<b>35.429.022.517.412</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>36.472.054.224.951</b>	<b>25.838.154.859.552</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>36.427.503.281.646</b>	<b>25.813.201.997.791</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	31.120.908.370.195	23.351.486.249.171
312	1.1. Vay ngắn hạn		31.120.908.370.195	23.351.486.249.171
315	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	20	-	1.146.531.254.012
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	180.055.643.711	217.446.795.784
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	19.760.794.859	30.299.773.634
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.200.501.681	3.702.194.419
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	350.479.493.877	109.918.854.129
323	7. Phải trả người lao động		123.281.320.513	22.436.917.010
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		278.235.822	7.522.947
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	102.599.740.252	81.992.339.675
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		72.000.000	81.615.385
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	4.277.925.693.620	620.670.946.861
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		245.941.487.116	228.627.534.764
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>44.550.943.305</b>	<b>24.952.861.761</b>
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.600.000.000	1.800.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	42.950.943.305	23.152.861.761
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.886.987.412.057</b>	<b>9.590.867.657.860</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>13.886.987.412.057</b>	<b>9.590.867.657.860</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.642.685.440.635	6.138.044.019.034
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.847.500.220.000	6.029.456.130.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		9.847.500.220.000	6.029.456.130.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		817.169.133.373	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cấu phần vốn		-	113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(21.983.912.738)	(34.661.962.785)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2, 38	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	519.187.344.649
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		492.932.169.472	434.679.749.965
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.696.910.415.549	2.502.749.577.318
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	2.577.927.084.160	2.493.351.850.208
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	118.983.331.389	9.397.727.110
<b>420</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>50.359.041.637.008</b>	<b>35.429.022.517.412</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		5.513.835.807	4.158.365.047
005	Ngoại tệ các loại			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		982.343.473	599.014.915
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		2.406.549	3.930.698
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		608.425.570.000	925.344.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		20.480.520.000	10.481.380.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		21.549.000.000	19.521.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		6.248.649.810.000	5.715.090.030.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.006.880.000	290.000
014	Chứng quyền (số lượng)		173.131.400	79.533.420
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		78.192.708.630.000	56.041.719.348.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		63.676.892.129.000	46.235.417.609.100
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.164.444.740.000	637.211.680.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.559.652.470.000	7.585.201.590.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		269.126.600.000	292.252.970.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.522.592.691.000	1.291.635.498.900

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		569.783.120.000	625.891.680.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		518.015.120.000	573.756.680.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.990.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		1.595.243.646.000	1.232.619.088.600
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		23.585.470.000	51.572.580.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		1.812.141.070.000	38.864.880.000
026	Tiền gửi của khách hàng		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.473.319.613.124	4.372.810.873.724
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		744.150.173.589	407.563.136.036
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.176.473.509	12.299.059.512
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.285.272.187.678	4.203.647.551.737
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		932.197.599.035	576.726.458.023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		1.926.199.000	95.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		9.250.274.509	12.298.964.512



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		782.741.995.320	500.669.152.799	2.276.493.384.473	1.748.419.158.047
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	438.316.978.096	249.482.690.908	1.328.152.942.742	663.670.793.816
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	43.451.297.634	102.915.259.118	195.586.470.827	673.995.363.859
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.4	96.300.628.536	145.101.411.597	457.981.838.702	394.322.418.864
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	204.673.091.054	3.169.791.176	294.772.132.202	16.430.581.508
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	175.062.776.411	149.395.573.586	719.635.369.828	847.763.707.998
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	555.565.275.606	153.948.511.448	1.570.741.031.737	525.089.898.914
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	279.255.000	372.340.000	834.475.000	232.761.214.148
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		793.774.438.321	307.704.741.409	2.522.235.814.481	798.948.048.958
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		8.285.000.000	3.075.000.000	28.026.818.182	32.749.530.273
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		648.709.336	1.752.891.438	3.351.804.438	6.657.294.320
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.081.391.291	8.296.543.178	36.412.259.762	36.844.664.402
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		19.950.818.952	11.052.745.453	55.512.965.978	54.335.094.105
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	25.782.527.375	6.662.019.539	79.233.520.713	16.058.834.267
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>2.372.172.187.612</b>	<b>1.142.929.518.850</b>	<b>7.292.477.444.592</b>	<b>4.299.627.445.432</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		416.051.141.473	169.546.038.912	1.329.174.238.670	995.174.214.905
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	345.600.931.105	120.793.981.714	994.762.353.951	536.472.628.541
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	64.158.268.516	17.045.352.623	235.980.286.440	399.234.490.177
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.106.950.701	1.222.553.320	5.790.434.635	2.992.990.085
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	4.184.991.151	30.484.151.255	92.641.163.644	56.474.106.102
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	13.350.941.520	-	13.351.221.324
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(20.456.076.857)	(5.022.308.666)	(43.316.292.947)	444.411.131
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	40.024.470.625	9.166.611.800	67.763.766.589	28.969.000.576
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	498.324.307.924	202.671.780.652	1.493.958.919.195	625.814.988.058
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	4.761.299.902	2.315.177.274	17.207.268.283	8.317.086.067
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	5.167.162.480	5.059.471.488	20.115.010.683	18.976.542.088
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	12.003.795.146	9.526.956.034	41.468.448.535	32.491.874.038
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	11.273.306.449	18.018.665.489	27.668.812.977	39.681.162.483
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	68.237.734.395	31.744.641.467	132.760.424.724	95.850.878.060
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>1.035.387.141.537</b>	<b>456.377.975.970</b>	<b>3.086.800.596.709</b>	<b>1.859.071.378.729</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

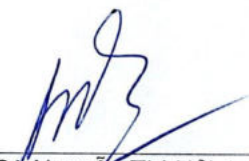
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.479.915.592	3.548.835.690	10.840.714.272	28.592.981.672
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		5.350.637.137	39.045.412.559	38.525.529.960	47.731.573.684
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		278.190.680.451	13.841.583.352	278.190.680.451	13.841.583.352
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		23.888.185.775	7.488.428.920	38.660.380.923	132.857.759.580
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>33</b>	<b>308.909.418.955</b>	<b>63.924.260.521</b>	<b>366.217.305.606</b>	<b>223.023.898.288</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.872.994.585	317.795	37.615.815.156	12.262.818.037
52	2. Chi phí lãi vay		288.978.429.547	215.504.666.428	1.029.858.485.847	829.431.323.089
55	3. Chi phí tài chính khác		19.347.817.882	4.485.073.562	47.056.563.263	95.254.840.329
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>34</b>	<b>313.199.242.014</b>	<b>219.990.057.785</b>	<b>1.114.530.864.266</b>	<b>936.948.981.455</b>
61	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	-	-	-
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>35</b>	<b>67.266.310.751</b>	<b>41.881.434.631</b>	<b>243.101.223.633</b>	<b>166.785.815.908</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.265.228.912.265</b>	<b>488.604.310.985</b>	<b>3.214.262.065.590</b>	<b>1.559.845.167.628</b>


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	Thu nhập khác		395.900.437	711.821.803	113.927.587.331	5.266.953.351
72	Chi phí khác		1.360.131.017	179	1.360.730.333	178.063.632
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>36</b>	<b>(964.230.580)</b>	<b>711.821.624</b>	<b>112.566.856.998</b>	<b>5.088.889.719</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.264.264.681.685</b>	<b>489.316.132.609</b>	<b>3.326.828.922.588</b>	<b>1.564.934.057.347</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.088.918.634.186	427.835.747.905	3.197.445.236.765	1.285.658.841.090
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		175.346.047.499	61.480.384.704	129.383.685.823	279.275.216.257
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>37</b>	<b>251.912.551.706</b>	<b>93.196.036.135</b>	<b>654.854.974.716</b>	<b>298.320.507.930</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	222.198.744.178	64.641.407.497	636.030.358.257	264.754.839.912
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	29.713.807.528	28.554.628.638	18.824.616.459	33.565.668.018
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>1.012.352.129.979</b>	<b>396.120.096.474</b>	<b>2.671.973.947.872</b>	<b>1.266.613.549.417</b>


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39		11.440.326.816		(264.767.452.139)
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		-	<b>11.440.326.816</b>	-	<b>(264.767.452.139)</b>

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng



  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		<b>3.326.828.922.588</b>	<b>1.564.934.057.347</b>
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		<b>(1.816.672.321.709)</b>	<b>(874.929.134.449)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		54.757.981.245	44.009.117.569
04	Các khoản dự phòng		(43.244.042.982)	621.466.516
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		32.353.467.122	(44.557.867.169)
06	Chi phí lãi vay		1.029.858.485.847	829.431.323.088
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(862.305.473.210)	(780.173.851.854)
08	Dự thu tiền lãi		(2.028.092.739.731)	(924.259.322.599)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		<b>336.748.015.419</b>	<b>469.002.762.218</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		328.621.450.084	455.708.596.279
13			(22.249.965)	(57.055.385)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	13.351.221.324
17	Lỗ khác		8.148.815.300	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		<b>(521.629.148.440)</b>	<b>(918.789.469.349)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(490.358.603.029)	(690.425.945.367)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	(227.713.523.982)
21	Lãi khác		(31.270.545.411)	(650.000.000)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.325.275.467.858</b>	<b>240.218.215.767</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		1.602.301.917.860	(8.115.985.740.512)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(2.021.484.465.634)	(555.959.399.328)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(14.471.729.035.827)	(3.866.815.977.543)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(88.298.174.452)	21.534.578.342
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(216.958.447.918)	14.072.690.784
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(6.114.892.597)	13.509.342.128
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.157.045.101.288)	(188.496.386.433)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		105.333.623.237	(109.121.911.132)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		17.609.423.295	(14.342.822.849)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(26.388.335.944)	6.640.725.271
43	Thuế TNDN đã nộp		(468.473.021.576)	(234.131.825.593)
44	Lãi vay đã trả		(1.023.521.441.874)	(786.712.994.161)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		14.348.503.330	(21.053.701.576)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		270.712.875	(181.184.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		73.003.303.067	27.651.515.848
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		100.844.403.503	(1.909.033.049)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		3.816.414.171.392	438.495.001.705
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.106.743.568.129	874.359.263.291
	- Tiền lãi đã thu		2.104.320.074.656	862.735.893.358
	- Tiền thu khác		2.423.493.473	11.623.369.933
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.525.364.956)	(36.406.850.916)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(10.401.393.187.520)</b>	<b>(12.294.636.493.956)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(110.912.856.895)	(57.126.938.433)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		512.636.363	1.550.381.817
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.135.000.000.000)	(6.500.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.548.983.440.000	10.120.364.977.500
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		566.560.711.618	742.518.785.036
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.870.143.931.086</b>	<b>4.307.307.205.920</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.202.336.556.685	100.000.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(1.149.759.050)	(15.535.484.501)
73	Tiền vay gốc		254.647.760.778.016	128.576.092.718.449
73.2	- Tiền vay khác		254.647.760.778.016	128.576.092.718.449
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(246.872.018.111.581)	(120.743.657.624.735)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(246.872.018.111.581)	(120.743.657.624.735)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(647.156.463.350)	(598.997.932.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.329.773.000.720</b>	<b>7.317.901.677.213</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		798.523.744.286	(669.427.610.823)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	172.024.126.548	841.451.737.371
101.1	Tiền		71.777.591.696	91.451.737.371
101.2	Các khoản tương đương tiền		100.246.534.852	750.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	970.547.870.834	172.024.126.548
103.1	Tiền		370.547.870.834	71.777.591.696
103.2	Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000	100.246.534.852



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

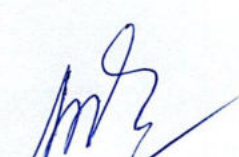
**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		599.609.517.764.931	175.004.650.211.723
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(598.972.716.744.409)	(175.052.653.309.811)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		625.340.846.833.613	179.140.089.460.808
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		336.587.037.553	(7.557.458.194)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(622.628.501.424.924)	(173.690.555.564.960)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(30.752.957.605)	(24.601.768.778)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.852.630.503.430	258.519.494.358
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.073.530.022.868)	(3.347.300.472.909)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2.434.080.989.721</b>	<b>2.280.590.592.237</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>4.812.384.222.934</b>	<b>2.531.793.630.697</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		19.711.153.662	3.790.098.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.299.059.512	47.001.704.244

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>7.246.465.212.655</b>	<b>4.812.384.222.934</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.246.465.212.655	4.812.384.222.934
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.217.469.786.713	4.780.374.009.760
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.818.952.433	19.711.153.662
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.176.473.509	12.299.059.512

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

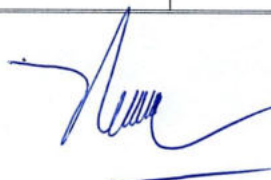
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.760.213.535	6.138.044.019.034	913.283.805.499	-	4.634.136.014.323	(129.494.592.722)	6.138.044.019.034	10.642.685.440.635
1.1. Cổ phiếu phổ thông		5.100.636.840.000	6.029.456.130.000	928.819.290.000	-	3.818.044.090.000	-	6.029.456.130.000	9.847.500.220.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034	-	-	817.241.683.373	(29.543.306.034)	29.470.756.034	817.169.133.373
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	(113.779.095.785)	113.779.095.785	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(19.126.478.284)	(34.661.962.785)	(15.535.484.501)	-	(1.149.759.050)	13.827.809.097	(34.661.962.785)	(21.983.912.738)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		474.303.674.335	519.187.344.649	44.883.670.314	-	58.252.419.507	(519.187.344.649)	519.187.344.649	58.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		389.796.079.651	434.679.749.965	44.883.670.314	-	58.252.419.507	-	434.679.749.965	492.932.169.472
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		260.974.419.033	(3.793.033.106)	30.309.756.224	(295.077.208.363)	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.753.925.803.529	2.502.749.577.318	1.744.480.693.473	(1.995.656.919.684)	3.061.719.670.160	(2.867.558.831.929)	2.502.749.577.318	2.696.910.415.549
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.008.744.489.381	2.493.351.850.208	1.004.130.354.455	(1.519.522.993.628)	2.562.761.723.593	(2.478.186.489.641)	2.493.351.850.208	2.577.927.084.160
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(254.818.685.852)	9.397.727.110	740.350.339.018	(476.133.926.056)	498.957.946.567	(389.372.342.288)	9.397.727.110	118.983.331.389
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26</b>	<b>9.103.760.190.083</b>	<b>9.590.867.657.860</b>	<b>2.777.841.595.824</b>	<b>(2.290.734.128.047)</b>	<b>7.812.360.523.497</b>	<b>(3.516.240.769.300)</b>	<b>9.590.867.657.860</b>	<b>13.886.987.412.057</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		260.974.419.033	(3.793.033.106)	30.309.756.224	(295.077.208.363)	-		(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38</b>	<b>260.974.419.033</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>30.309.756.224</b>	<b>(295.077.208.363)</b>	<b>-</b>		<b>(3.793.033.106)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.847.500.220.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.270 người (31 tháng 12 năm 2020: 877 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.847.500.220.000 VND, vốn chủ sở hữu là 13.886.987.412.057 VND. Tổng tài sản là 50.359.041.637.008 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng.
  - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
  - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
  - d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
  - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
  - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
  - g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 11 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

#### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### 4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT- BTC.

#### 4.7 ***Ngừng ghi nhận tài sản tài chính***

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 4.8 ***Phân loại lại tài sản tài chính***

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

**4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và khoản mục “ Chi phí hoạt động khác ” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm

**4.17 Các hợp đồng mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

#### **4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

#### **4.21 Lợi ích của nhân viên**

##### **4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01/10/2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

#### 4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### 4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.25 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.28 Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.29 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Tiền</b>	<b>370.547.870.834</b>	<b>71.777.591.696</b>
- Tiền mặt tại quỹ	333.485.435	1.440.040.129
- Tiền gửi ngân hàng	370.214.385.399	70.337.551.567
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100.246.534.852</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	600.000.000.000	100.246.534.852
<b>Tổng cộng</b>	<b>970.547.870.834</b>	<b>172.024.126.548</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
<b>a. Của Công ty</b>	<b>505.199.712</b>	<b>83.861.706.942.305</b>
- Cổ phiếu	209.686.836	11.515.954.843.591
- Trái phiếu	223.405.108	54.125.878.924.816
- Chứng khoán khác	72.107.768	18.219.873.173.898
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>13.253.095.905</b>	<b>620.179.578.804.412</b>
- Cổ phiếu	13.008.730.784	419.474.188.003.212
- Chứng khoán khác	244.365.121	200.705.390.801.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.758.295.617</b>	<b>704.041.285.746.717</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)</b>	<b>1.009.557.613.272</b>	<b>1.026.268.627.260</b>	<b>1.482.733.518.179</b>	<b>1.509.951.923.480</b>
FPT	15.013.983.566	14.503.071.000	73.847.343.900	79.197.605.100
MBB	8.400.183.626	8.472.844.200	27.662.703.961	28.422.963.000
MWG	210.971.979.822	208.589.784.300	32.119.701.765	32.753.739.700
SGN	407.684.911.102	420.402.968.000	370.773.183.102	382.892.550.000
VPB	70.064.308.000	69.355.375.800	36.913.746.455	37.465.675.000
FUESSV50	17.675.672.112	32.062.977.000	17.673.347.312	22.120.000.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	279.746.575.044	272.881.606.960	923.743.491.684	927.099.390.680
<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>756.070.971.658</b>	<b>753.490.336.500</b>	<b>497.988.719.529</b>	<b>525.040.743.600</b>
HPG	73.542.487.719	68.496.144.000	119.366.528.685	129.145.682.100
FPT	92.779.827.372	89.622.612.000	23.445.299.072	25.143.917.700
MBB	86.665.742.393	87.415.390.600	40.205.038.732	41.310.001.000
VRE	55.305.263.332	54.932.500.000	50.183.440.601	51.847.052.000
MWG	106.291.665.063	105.091.470.000	9.491.107.019	9.678.460.000
Cổ phiếu khác	341.485.985.779	347.932.219.900	255.297.305.420	267.915.630.800
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>54.339.454.012</b>	<b>34.528.770.867</b>	<b>54.082.228.373</b>	<b>34.525.310.285</b>
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>100.074.600.000</b>	<b>100.074.600.000</b>		
<b>Trái phiếu chưa niêm yết (2)</b>	<b>3.109.933.782.682</b>	<b>3.109.933.782.682</b>	<b>2.274.447.114.683</b>	<b>2.274.447.114.683</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi (3)</b>	<b>6.722.788.212.290</b>	<b>6.722.788.212.290</b>	<b>8.863.948.398.453</b>	<b>8.863.948.398.453</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.752.764.633.914</b>	<b>11.747.084.329.599</b>	<b>13.173.199.979.217</b>	<b>13.207.913.490.501</b>

- (1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 5.900.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 4.380 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 780.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có giá trị mệnh giá là 6.100.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>276.320.839.159</b>	<b>271.579.547.769</b>	<b>188.022.664.707</b>	<b>183.281.373.317</b>
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	55.073.516.807	55.073.516.807
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	182.904.778.643	178.163.487.253	79.540.226.600	74.798.935.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>276.320.839.159</b>	<b>271.579.547.769</b>	<b>188.022.664.707</b>	<b>183.281.373.317</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	7.821.040.985.075	5.580.140.896.543

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, có 7.310.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 441.785.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

**7.4 Các khoản cho vay**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (4)</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (4)</u> VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	22.745.638.861.021	22.715.564.511.306	9.012.433.408.635	8.982.336.808.955
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	945.347.041.803	945.347.041.803	213.422.988.773	213.422.988.773
Các khoản khác (3)	6.901.338.630	6.901.338.630	301.808.219	301.808.219
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>23.697.887.241.454</u></b>	<b><u>23.667.812.891.739</u></b>	<b><u>9.226.158.205.627</u></b>	<b><u>9.196.061.605.947</u></b>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 15.375.838.486.501 VND và 8.842.174.140.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 68.923.089.551.344 VND và 27.102.717.665.700 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>11.752.764.633.914</b>	<b>42.657.244.533</b>	<b>(48.337.548.848)</b>	<b>11.747.084.329.599</b>	<b>13.173.199.979.217</b>	<b>120.030.830.338</b>	<b>(85.317.319.053)</b>	<b>13.207.913.490.501</b>
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.009.557.613.272	32.012.288.310	(15.301.274.322)	1.026.268.627.260	1.482.733.518.179	92.770.039.971	(65.551.634.670)	1.509.951.923.480
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	756.070.971.658	10.644.956.223	(13.225.591.381)	753.490.336.500	497.988.719.529	27.260.790.367	(208.766.295)	525.040.743.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.339.454.012		(19.810.683.145)	34.528.770.867	54.082.228.373	-	(19.556.918.088)	34.525.310.285
Trái phiếu niêm yết	100.074.600.000			100.074.600.000				
Trái phiếu chưa niêm yết	3.109.933.782.682			3.109.933.782.682	2.274.447.114.683			2.274.447.114.683
Chứng chỉ tiền gửi	6.722.788.212.290	-	-	6.722.788.212.290	8.863.948.398.453	-	-	8.863.948.398.453
<b>AFS</b>	<b>276.320.839.159</b>	<b>-</b>	<b>(4.741.291.390)</b>	<b>271.579.547.769</b>	<b>188.022.664.707</b>	<b>-</b>	<b>(4.741.291.390)</b>	<b>183.281.373.317</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	-	(4.741.291.390)	271.579.547.769	188.022.664.707	-	(4.741.291.390)	183.281.373.317
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.029.085.473.073</b>	<b>42.657.244.533</b>	<b>(53.078.840.238)</b>	<b>12.018.663.877.368</b>	<b>13.361.222.643.924</b>	<b>120.030.830.338</b>	<b>(90.058.610.443)</b>	<b>13.391.194.863.818</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	30.074.349.715	30.096.599.680
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	18.144.150.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.328.696.315</b>	<b>48.240.749.680</b>

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	521.353.505.084 232.864.343.084	304.395.057.166 290.268.582.666
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.770.533.654	81.997.868.579
3. Trả trước cho người bán	1.373.664.750.914	198.769.776.297
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	26.609.270.873 9.877.488.657	21.849.849.036 11.232.959.417
5. Phải thu khác	5.344.249.269	1.926.127.178
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(242.666.831.741)	(301.376.542.083)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.690.075.478.053</b>	<b>307.562.136.173</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu*

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	232.864.343.084	290.268.582.666	-	(57.404.239.582)	232.864.343.084	290.268.582.666
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	232.864.343.084	290.268.582.666	-	(57.404.239.582)	232.864.343.084	290.268.582.666
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	9.877.488.657	11.107.959.417	50.000.000	(1.355.470.760)	9.802.488.657	11.232.959.417
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	120.000.000	48.000.000		168.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	5.000.000	2.000.000		7.000.000	10.000.000
- Phải thu giao dịch kỳ quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	9.627.488.657	10.982.959.417		(1.355.470.760)	9.627.488.657	10.982.959.417
<b>Tổng cộng</b>	<b>242.741.831.741</b>	<b>301.376.542.083</b>	<b>50.000.000</b>	<b>(58.759.710.342)</b>	<b>242.666.831.741</b>	<b>301.501.542.083</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	11.567.140.575	8.975.788.912
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	3.314.801.546	757.153.145
Chi phí trả trước ngắn hạn	52.459.871.652	24.668.168.222
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.996.466.634	519.052.110
- Chi phí trả trước dịch vụ	49.463.405.018	24.149.116.112
Cầm cổ, kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	3.727.824.150	1.984.430.500
Tài sản ngắn hạn khác	2.034.798.400	112.517.421.701
- Tiền gửi kỳ quỹ phải sinh của công ty chứng khoán	883.944.800	111.567.248.001
- Khác	1.150.853.600	950.173.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.104.436.323</b>	<b>148.902.962.480</b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	3.086.855.720.098	5.464.741.128.665
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	2.000.415.894.298
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.086.855.720.098	3.464.325.234.367
Đầu tư vào công ty con	349.400.000.000	304.400.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	75.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	274.400.000.000	274.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	401.285.881.529	612.078.641.078
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	391.285.881.529	612.078.641.078
- Quỹ Đầu Tư Công Nghệ số Việt Nam	10.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.837.541.601.627</b>	<b>6.381.219.769.743</b>

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 3.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.000.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	198.430.832.429	26.553.473.300	1.949.946.289	226.934.252.018
Tăng trong kỳ	73.071.668.489	-	233.585.284	73.305.253.773
<i>Mua trong kỳ</i>	73.071.668.489	-	233.585.284	73.305.253.773
Giảm trong kỳ	(3.717.448.587)	(2.206.689.500)	-	(5.924.138.087)
<i>Thanh lý,     nhượng bán</i>	<u>(3.717.448.587)</u>	<u>(2.206.689.500)</u>		<u>(5.924.138.087)</u>
Số cuối kỳ	<u>267.785.052.331</u>	<u>24.346.783.800</u>	<u>2.183.531.573</u>	<u>294.315.367.704</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	116.447.434.839	11.289.884.327	976.374.822	128.713.693.988
Tăng trong kỳ	33.766.952.144	2.424.135.472	518.727.436	36.709.815.052
<i>Hao mòn     trong kỳ</i>	33.766.952.144	2.424.135.472	518.727.436	36.709.815.052
Giảm trong kỳ	(3.705.391.363)	(2.206.689.500)	-	(5.912.080.863)
<i>Thanh lý,     nhượng bán</i>	<u>(3.705.391.363)</u>	<u>(2.206.689.500)</u>		<u>(5.912.080.863)</u>
Số cuối kỳ	<u>146.508.995.620</u>	<u>11.507.330.299</u>	<u>1.495.102.258</u>	<u>159.511.428.177</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	81.983.397.590	15.263.588.973	973.571.467	98.220.558.030
Số cuối kỳ	<u>121.276.056.711</u>	<u>12.839.453.501</u>	<u>688.429.315</u>	<u>134.803.939.527</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>60.425.687.726</u>	<u>63.283.631.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	126.221.233.015	8.593.629.542	134.814.862.557
Tăng trong kỳ	15.739.627.248	1.633.526.500	17.373.153.748
<i>Mua mới</i>	15.739.627.248	1.633.526.500	17.373.153.748
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>141.960.860.263</u>	<u>10.227.156.042</u>	<u>152.188.016.305</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	81.106.261.879	6.858.140.096	87.964.401.975
Tăng trong kỳ	17.025.539.754	1.022.626.439	18.048.166.193
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	17.025.539.754	1.022.626.439	18.048.166.193
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>98.131.801.633</u>	<u>7.880.766.535</u>	<u>106.012.568.168</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	45.114.971.136	1.735.489.446	46.850.460.582
Số cuối kỳ	<u>43.829.058.630</u>	<u>2.346.389.507</u>	<u>46.175.448.137</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>59.000.533.161</u>	<u>55.214.612.161</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí phát triển phần mềm	34.927.073.550	16.491.752.828
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	26.584.293.818
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>34.927.073.550</u></b>	<b><u>43.076.046.646</u></b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>23.833.434.997</u>	<u>25.236.802.483</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

**16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

**16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b><i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i></b>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	1.426.060.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	139.338.024	23.798.599
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	809.870.544	2.773.984.204
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.197.307.888</u></b>	<b><u>4.223.842.803</u></b>

**16.2 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b><i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i></b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	8.531.448.907	24.006.166.069
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại TSTC AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	35.367.752.676	94.953.970
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>42.950.943.305</u></b>	<b><u>23.152.861.761</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	6.939.000.000.000	10.768.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.560.000.000.000	4.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	750.000.000.000	800.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	98.250.000.000	292.550.000.000	Chứng quyền
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	343.535.000.000		- Chứng quyền
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	-	100.000.000.000	Chứng quyền
<b>Dài hạn</b>			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.000.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	2.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	328.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.956.586.200.000</b>	<b>22.089.351.200.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>23.351.486.249.171</b>	<b>254.648.310.778.016</b>	<b>246.878.888.656.992</b>	<b>31.120.908.370.195</b>
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 7,4	5.207.661.249.171	100.876.604.810.517	100.072.600.266.916	6.011.665.792.772
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	18.143.825.000.000	153.771.705.967.499	146.806.288.390.076	25.109.242.577.423
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.685.000.000.000	11.934.812.000.000	11.519.812.000.000	4.100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		4.312.000.000.000	16.896.000.000.000	16.768.000.000.000	4.440.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			9.000.000.000.000	6.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Các ngân hàng khác		10.146.825.000.000	50.177.900.000.000	50.058.925.000.000	10.265.800.000.000
- Vay khác			65.762.993.967.499	62.459.551.390.076	3.303.442.577.423
<b>Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b>					
<b>Tổng cộng</b>		<b>23.351.486.249.171</b>	<b>254.648.310.778.016</b>	<b>246.878.888.656.992</b>	<b>31.120.908.370.195</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>1.150.000.000.000</b>	<b>1.150.000.000.000</b>
<b>Cơ cấu vốn chủ sở hữu</b>	<b>113.779.095.785</b>	<b>113.779.095.785</b>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-	-
Số đầu năm	110.310.349.797	69.717.041.955
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.468.745.988	40.593.307.842
Số cuối kỳ (2)	113.779.095.785	110.310.349.797
Cơ cấu nợ gốc chuyển đổi trong kỳ (3)	(1.150.000.000.000)	-
<b>Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)+(3)</b>	<b>-</b>	<b>1.146.531.254.012</b>

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty thông báo về việc chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi được phát hành ngày 09 tháng 02 năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thành cổ phiếu phổ thông theo yêu cầu của Trái chủ, cụ thể như sau: Số lượng trái phiếu chuyển đổi là 1.150.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND với giá chuyển đổi là 24.541 VND/cổ phiếu (đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng) và số lượng cổ phần phát hành để chuyển đổi trái phiếu là 46.859.491 cổ phần.

Theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2021 toàn bộ số trái phiếu này đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	45.231.136.706	24.517.864.977
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	134.824.507.005	192.928.930.807
<b>Tổng cộng</b>	<b>180.055.643.711</b>	<b>217.446.795.784</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)</i>
ACB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	906.400
FPT/5M/SSI/C/EU/Cash-10	18.000.000	9.039.500
FPT/4M/SSI/C/EU/Cash-12	17.000.000	799.500
HPG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	37.500.000	32.450.700
HPG/8M/SSI/C/EU/Cash-12	22.000.000	16.860.900
KDH/5M/SSI/C/EU/Cash-11	6.500.000	2.106.200
MBB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	8.000.000	7.393.000
MBB/4M/SSI/C/EU/Cash-12	23.000.000	10.186.900
MSN/5M/SSI/C/EU/Cash-10	12.000.000	895.000
MWG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	7.000.000	1.327.800
MWG/4M/SSI/C/EU/Cash-12	12.000.000	3.536.300
NVL/5M/SSI/C/EU/Cash-11	5.500.000	4.485.000
PNJ/5M/SSI/C/EU/Cash-10	10.000.000	2.860.400
STB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	8.000.000	5.295.000
TCB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	11.000.000	9.420.200
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-12	23.000.000	15.674.000
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-10	13.500.000	6.140.300
VHM/8M/SSI/C/EU/Cash-12	15.000.000	1.882.700
VIC/5M/SSI/C/EU/Cash-10	11.000.000	9.776.300
VJC/5M/SSI/C/EU/Cash-10	4.500.000	739.800
VNM/5M/SSI/C/EU/Cash-10	11.000.000	6.130.300
VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	9.000.000	8.440.500
VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-10	16.000.000	5.801.900
VRE/4M/SSI/C/EU/Cash-12	23.000.000	3.220.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>338.500.000</b>	<b>165.368.600</b>

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.288.818.000	-
Công ty CP Công Nghệ Geek Up	1.755.552.000	7.940.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	1.279.980.000	88.000.000
Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ thuật và sản xuất Chi nhánh Hà Nội	1.611.100.000	-
Công ty TNHH INFOBIP	1.124.550.130	564.700.460
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT (FIS)	1.335.741.000	297.550.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	15.222.592.400
Phải trả người bán khác	11.365.053.729	14.118.990.774
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.760.794.859</b>	<b>30.299.773.634</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.836.459.274	566.316.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.198.744.178	54.641.407.497
Thuế thu nhập cá nhân	118.330.378.924	49.717.472.708
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	8.113.911.501	4.993.657.176
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.479.493.877</b>	<b>109.918.854.129</b>

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	-	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	76.567.804.348	54.403.160.401
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	5.156.262.011	2.008.139.664
Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	14.518.541.799	1.034.451.585
Phí dịch vụ	588.000.000	453.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	4.093.870.506	4.455.046.986
Các khoản khác	1.675.261.588	471.874.374
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.599.740.252</b>	<b>81.992.339.675</b>

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	4.250.363.558.098	605.525.111.581
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.224.402.527	9.022.941.174
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	6.672.786.400	8.341.645.750
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	551.616.127	681.295.424
Phải trả các đối tượng khác	15.337.732.995	1.122.894.106
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.277.925.693.620</b>	<b>620.670.946.861</b>

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.577.927.084.160	2.493.351.850.208
Lợi nhuận chưa thực hiện	118.983.331.389	9.397.727.110
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	123.561.798.511	(18.377.272.890)
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)</i>	<u>(4.578.467.122)</u>	<u>27.775.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.696.910.415.549</u></b>	<b><u>2.502.749.577.318</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	6.029.456.130.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(34.661.962.785)	(3.793.033.106)	519.187.344.649	434.679.749.965	2.502.749.577.318	9.590.867.657.860
Phân phối Cổ phiếu Quỹ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	1.712.190.903	-	13.827.809.097					15.540.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	75.000.000.000								75.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2021 của ĐHĐCĐ	2.182.925.380.000	(29.470.756.034)				(519.187.344.649)		(1.634.267.279.317)	-
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2021 của ĐHĐCĐ	1.091.523.800.000	20.345.306.685 (72.550.000)							1.111.869.106.685 (72.550.000)
Chi phí phát hành									
Chuyển đổi trái phiếu theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHĐQT ngày 15/03/2021 của Chủ tịch HĐQT	468.594.910.000	795.184.185.785	(113.779.095.785)						1.150.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế								2.671.973.947.872	2.671.973.947.872
Cổ tức SSI 2020 (10%) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/5/2021 của ĐHĐCĐ								(645.860.984.000)	(645.860.984.000)
Tặng khác								373.380.000	373.380.000
Mua cổ phiếu quỹ				(1.149.759.050)					(1.149.759.050)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")						58.252.419.507		(58.252.419.507)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo NQ ĐHĐCĐ							58.252.419.507	(58.252.419.507)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo NQ ĐHĐCĐ								(81.553.387.310)	(81.553.387.310)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.847.500.220.000</b>	<b>817.169.133.373</b>	<b>-</b>	<b>(21.983.912.738)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>58.252.419.507</b>	<b>492.932.169.472</b>	<b>2.696.910.415.549</b>	<b>13.886.987.412.057</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**26.3 Cổ phiếu**

	<i>Số cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm (cổ phiếu)</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>984.750.022</b>	<b>602.945.613</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>984.750.022</b>	<b>602.945.613</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	984.750.022	602.945.613
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	984.750.022	602.945.613
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(2.406.549)</b>	<b>(3.930.698)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.406.549)	(3.930.698)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.406.549)	(3.930.698)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>982.343.473</b>	<b>599.014.915</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	982.343.473	599.014.915
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2021 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2020 VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
	<b>Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết</b>	<b>189.460.126</b>		<b>4.319.969.096.282</b>	<b>4.099.209.964.758</b>	<b>220.759.131.524</b>	<b>111.711.057.117</b>
1	MSN	3.122.100	152.972	477.592.910.000	447.687.130.601	29.905.779.399	32.968.880
	MWG	3.692.800	135.056	498.735.660.000	468.295.557.482	30.440.102.518	4.798.341.618
	VRE	10.718.300	30.999	332.252.870.000	318.388.422.726	13.864.447.274	307.045.275
	KDH	3.933.700	48.234	189.739.700.000	176.418.163.643	13.321.536.357	12.317.782
	PNJ	1.143.800	103.702	118.614.060.000	110.558.938.892	8.055.121.108	2.848.237.884
	Chứng quyền do Công ty phát hành	100.681.200		235.271.797.374	155.164.038.000	80.107.759.374	5.658.548.668
	Cổ phiếu niêm yết khác	66.168.226		2.467.762.098.908	2.422.697.713.414	45.064.385.494	98.053.597.010
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	52.076		98.818.683.435	15.075.447.593	83.743.235.842	45.599.186.740
3	Trái phiếu niêm yết	57.328.146		6.157.729.369.749	6.156.799.050.000	930.319.749	1.558.600.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	2.446.191		33.406.126.873.237	33.291.537.988.256	114.588.884.981	60.363.607.051
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	18.295.406.000	30.250.240.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>249.286.539</b>		<b>43.982.644.022.703</b>	<b>43.562.622.450.607</b>	<b>438.316.978.096</b>	<b>249.482.690.908</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL(tiếp theo)**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2021 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2020 VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết</b>	<b>109.416.300</b>		<b>2.564.513.161.718</b>	<b>2.713.079.585.880</b>	<b>(148.566.424.162)</b>	<b>(66.467.221.736)</b>
	HPG	9.367.200	47.318	443.232.960.000	486.833.503.320	(43.600.543.320)	-
	PNJ	1.316.500	94.748	124.735.880.000	132.696.971.071	(7.961.091.071)	(2.933.399)
	FPT	3.301.100	94.499	311.949.600.000	318.816.326.097	(6.866.726.097)	
	VPB	3.677.200	40.663	149.526.450.000	155.956.915.802	(6.430.465.802)	(923.185.936)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	64.792.200		231.088.236.718	283.376.859.000	(52.288.622.282)	(50.950.617.979)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	26.962.100		1.303.980.035.000	1.335.399.010.590	(31.418.975.590)	(14.590.484.422)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>425.571</b>		<b>33.995.462.622</b>	<b>34.668.183.980</b>	<b>(672.721.358)</b>	
<b>3</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>43.500.000</b>		<b>4.548.587.500.000</b>	<b>4.550.010.000.000</b>	<b>(1.422.500.000)</b>	<b>(616.950.000)</b>
<b>4</b>	<b>Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết</b>	<b>6.394</b>		<b>3.700.156.382.473</b>	<b>3.771.848.938.058</b>	<b>(71.692.555.585)</b>	<b>(20.510.671.978)</b>
<b>5</b>	<b>Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh</b>					<b>(123.246.730.000)</b>	<b>(33.199.138.000)</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>153.348.265</b>		<b>10.847.252.506.813</b>	<b>11.069.606.707.918</b>	<b>(345.600.931.105)</b>	<b>(120.793.981.714)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2021 VND
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>	<b>11.752.764.633.914</b>	<b>11.747.084.329.599</b>	<b>(5.680.304.315)</b>	<b>15.026.666.563</b>	<b>(20.706.970.878)</b>
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.009.557.613.272	1.026.268.627.260	16.711.013.988	10.203.047.272	6.507.966.716
	<i>MWG</i>	210.971.979.822	208.589.784.300	(2.382.195.522)	1.112.417.149	(3.494.612.671)
	<i>FPT</i>	15.013.983.566	14.503.071.000	(510.912.566)	(121.016.308)	(389.896.258)
	<i>SGN</i>	407.684.911.102	420.402.968.000	12.718.056.898	2.067.540.898	10.650.516.000
	<i>VPB</i>	70.064.308.000	69.355.375.800	(708.932.200)	2.623.515	(711.555.715)
	<i>MBB</i>	8.400.183.626	8.472.844.200	72.660.574	(8.605.287)	81.265.861
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	297.422.247.156	304.944.583.960	7.522.336.804	7.150.087.305	372.249.499
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	756.070.971.658	753.490.336.500	(2.580.635.158)	24.634.302.436	(27.214.937.594)
	<i>HPG</i>	73.542.487.719	68.496.144.000	(5.046.343.719)	10.570.958.118	(15.617.301.837)
	<i>FPT</i>	92.779.827.372	89.622.612.000	(3.157.215.372)	(4.737.066.182)	1.579.850.810
	<i>MBB</i>	86.665.742.393	87.415.390.600	749.648.207	(1.439.712.774)	2.189.360.981
	<i>MWG</i>	106.291.665.063	105.091.470.000	(1.200.195.063)	13.897.606.903	(15.097.801.966)
	<i>TCB</i>	92.253.707.851	90.075.000.000	(2.178.707.851)	(354.051.607)	(1.824.656.244)
	Cổ phiếu khác	304.537.541.260	312.789.719.900	8.252.178.640	6.696.567.978	1.555.610.662
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	54.339.454.012	34.528.770.867	(19.810.683.145)	(19.810.683.145)	-
4	Trái phiếu niêm yết	100.074.600.000	100.074.600.000	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	3.109.933.782.682	3.109.933.782.682	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	6.722.788.212.290	6.722.788.212.290	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2021 VND
II	Loại AFS	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết	276.320.839.159	271.579.547.769	(4.741.291.390)	(4.741.291.390)	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.029.085.473.073</b>	<b>12.018.663.877.368</b>	<b>(10.421.595.705)</b>	<b>10.285.375.173</b>	<b>(20.706.970.878)</b>

27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2021 VND
1	FPT/5M/SSI/C/EU/Cash-10	30.051.231.175	14.643.990.000	15.407.241.175	(1.789.189.999)	17.196.431.175
2	HPG/5M/SSI/C/EU/Cash-10	64.106.470.553	1.622.535.000	62.483.935.553	(20.982.529.583)	83.466.465.136
3	KDH/5M/SSI/C/EU/Cash-11	6.904.706.872	8.403.738.000	(1.499.031.128)	1.660.678.776	(3.159.709.904)
4	VIC/5M/SSI/C/EU/Cash-10	11.483.001.458	195.526.000	11.287.475.458	1.281.478.581	10.005.996.876
5	VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-11	19.015.567.271	5.401.920.000	13.613.647.271	(3.103.324.757)	16.716.972.028
6	Chứng quyền khác	176.404.834.090	104.556.798.000	71.848.036.090	(4.413.908.503)	76.261.944.592
	<b>Tổng cộng</b>	<b>307.965.811.419</b>	<b>134.824.507.000</b>	<b>173.141.304.419</b>	<b>(27.346.795.485)</b>	<b>200.488.099.903</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	96.300.628.536	145.101.411.597	457.981.838.702	394.322.418.864
Từ tài sản tài chính HTM	175.062.776.411	149.395.573.586	719.635.369.828	847.763.707.998
Từ các khoản cho vay và phải thu	555.565.275.606	153.948.511.448	1.570.741.031.737	525.089.898.914
Từ tài sản tài chính AFS	279.255.000	372.340.000	834.475.000	232.761.214.148
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	279.255.000	372.340.000	834.475.000	5.047.690.166
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại</i>	-	-	-	227.713.523.982
<b>Tổng cộng</b>	<b>827.207.935.553</b>	<b>448.817.836.631</b>	<b>2.749.192.715.267</b>	<b>1.999.937.239.924</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/ (HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TÓN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	259.027.758	(50.683.553)	(22.249.965)	(57.055.385)
Dự phòng/ (hoàn nhập) phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(20.715.104.615)	(4.971.625.113)	(57.404.239.582)	(6.628.833.484)
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	-		14.110.196.600	7.130.300.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>(20.456.076.857)</b>	<b>(5.022.308.666)</b>	<b>(43.316.292.947)</b>	<b>444.411.131</b>

**29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-	16.363.636
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	10.175.502	-	12.236.647	6.028.021
Doanh thu khác	25.772.351.873	6.662.019.539	79.221.284.066	16.036.442.610
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.782.527.375</b>	<b>6.662.019.539</b>	<b>79.233.520.713</b>	<b>16.058.834.267</b>

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND	Lũy kế năm 2021 VND	Lũy kế năm 2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	498.324.307.924	202.671.780.652	1.493.958.919.195	625.814.988.058
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.761.299.902	2.315.177.274	17.207.268.283	8.317.086.067
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.273.306.449	18.018.665.489	27.668.812.977	39.681.162.483
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.167.162.480	5.059.471.488	20.115.010.683	18.976.542.088
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.003.795.146	9.526.956.034	41.468.448.535	32.491.874.038
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 31)	68.237.734.395	31.744.641.467	132.760.424.724	95.850.878.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>599.767.606.296</b>	<b>269.336.692.404</b>	<b>1.733.178.884.397</b>	<b>821.132.530.794</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	143.043.799.103	60.636.889.941	457.520.134.607	159.007.766.177
Chi phí hoạt động lưu ký	11.645.359.744	9.167.365.716	39.982.985.714	30.971.915.108
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	344.968.107.971	127.345.161.464	929.461.302.133	348.003.382.115
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	7.994.043.750	5.223.134.467	28.291.258.920	20.403.626.138
Chi phí vật tư văn phòng	318.212.801	253.058.144	920.653.356	1.037.171.759
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.347.913.785	228.291.802	4.706.107.124	1.339.553.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.200.604.647	7.510.378.233	35.433.008.218	30.201.675.027
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng	50.000.000	120.000.000	50.000.000	120.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.579.103.466	35.793.403.082	158.444.822.916	137.426.555.773
Chi phí về vốn	18.298.895.095	15.176.748.265	60.473.564.831	62.313.196.801
Chi phí khác	8.321.565.934	7.882.261.291	17.895.046.578	30.307.688.618
<b>Tổng cộng</b>	<b>599.767.606.296</b>	<b>269.336.692.404</b>	<b>1.733.178.884.397</b>	<b>821.132.530.794</b>

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	16.236.688.046	13.045.535.654	45.930.426.415	52.012.163.236
Dự phòng phải thu khó đòi các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	50.000.000	120.000.000	50.000.000	120.000.000
Chi phí khác	51.951.046.349	18.579.105.813	86.779.998.309	43.718.714.824
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.237.734.395</b>	<b>31.744.641.467</b>	<b>132.760.424.724</b>	<b>95.850.878.060</b>

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	5.186.502.261	2.038.379.915	12.837.219.597	5.261.919.991
Chi phí khác	34.837.968.364	7.128.231.885	54.926.546.992	23.707.080.584
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.024.470.625</b>	<b>9.166.611.800</b>	<b>67.763.766.589</b>	<b>28.969.000.575</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.479.915.592	3.548.835.690	10.840.714.272	28.592.981.672
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	36.120.042.543	20.791.396.500	36.120.042.543
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.350.637.137	2.925.370.016	17.734.133.460	11.611.531.141
Lãi từ giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	278.190.680.451	13.841.583.352	278.190.680.451	13.841.583.352
Doanh thu khác	23.888.185.775	7.488.428.920	38.660.380.923	132.857.759.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.909.418.955</b>	<b>63.924.260.521</b>	<b>366.217.305.606</b>	<b>223.023.898.288</b>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.872.994.585	317.795	37.615.815.156	12.262.818.037
Chi phí lãi trái phiếu	-	21.906.237.966	14.713.190.434	86.595.617.907
Chi phí lãi vay ngắn hạn	288.978.429.547	193.598.428.462	1.015.145.295.413	742.835.705.182
Chi phí tài chính khác	19.347.817.882	4.485.073.562	47.056.563.263	95.254.840.329
<b>Tổng cộng</b>	<b>313.199.242.014</b>	<b>219.990.057.785</b>	<b>1.114.530.864.266</b>	<b>936.948.981.455</b>

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.596.480.754	16.096.113.669	68.434.128.977	55.267.391.025
- Lương và các khoản phúc lợi	17.081.112.504	15.061.244.875	62.848.440.237	51.160.689.201
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.515.368.250	1.034.868.794	5.585.688.740	4.106.701.824
Chi phí văn phòng phẩm	458.425.407	308.193.521	2.040.898.101	1.124.064.601
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.194.490.400	148.304.315	4.610.116.377	1.167.459.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.215.909.044	3.128.895.634	17.632.026.566	12.112.620.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.743.387.025	20.725.824.556	128.755.539.805	90.486.923.931
Chi phí khác	4.057.618.121	1.474.102.936	21.628.513.807	6.627.356.597
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.266.310.751</b>	<b>41.881.434.631</b>	<b>243.101.223.633</b>	<b>166.785.815.908</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Quý 4 năm 2021</i> VND	<i>Quý 4 năm 2020</i> VND	<i>Lũy kế năm 2021</i> VND	<i>Lũy kế năm 2020</i> VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	-	28.585.498	531.818.181	502.567.325
Thu nhập khác	395.900.437	683.236.305	113.395.769.150	4.764.386.026
<b>Tổng thu nhập khác</b>	<b>395.900.437</b>	<b>711.821.803</b>	<b>113.927.587.331</b>	<b>5.266.953.351</b>
<b>Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản</b>	<b>(14.015.224)</b>	<b>-</b>	<b>(14.015.224)</b>	<b>(153.893.526)</b>
Chi phí khác	(1.346.115.793)	(179)	(1.346.715.109)	(24.170.106)
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>(1.360.131.017)</b>	<b>(179)</b>	<b>(1.360.730.333)</b>	<b>(178.063.632)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>(964.230.580)</b>	<b>711.821.624</b>	<b>112.566.856.998</b>	<b>5.088.889.719</b>

**37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.326.828.922.588	1.564.934.057.347
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	21.240.496.600	7.130.300.000
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	62.746.745.234	177.477.561.574
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	235.980.286.440	399.234.490.177
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	92.641.163.644	56.474.106.102
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(54.887.653.516)	(103.324.967.147)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(7.130.300.000)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(195.586.470.827)	(673.995.363.859)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(294.772.132.202)	(16.430.581.508)
- Các khoản điều chỉnh khác	(9.145.779.795)	(89.270.936.475)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>3.177.915.278.166</b>	<b>1.322.228.666.211</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>635.583.055.633</b>	<b>264.445.733.242</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	54.641.407.497	24.018.393.178
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	447.302.624	309.106.670
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(468.473.021.576)	(234.131.825.593)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>222.198.744.178</b>	<b>54.641.407.497</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.223.842.803</b>	<b>22.730.707.526</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.822.039.320	1.426.060.000
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	-	(17.813.844.969)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.964.113.660)	(1.823.656.500)
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	115.539.425	(295.423.254)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.197.307.888</b>	<b>4.223.842.803</b>

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>23.152.861.761</b>	<b>79.984.801.589</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(15.474.717.162)	17.185.567.001
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá tài sản tài chính AFS	-	(71.890.743.123)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	35.272.798.706	(2.126.763.706)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>42.950.943.305</b>	<b>23.152.861.761</b>

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2021 và năm 2020 như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.822.039.320)	(1.426.060.000)
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	-	17.813.844.969
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	1.964.113.660	1.823.656.500
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(115.539.425)	295.423.254
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	19.798.081.544	15.058.803.295
<b>(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>18.824.616.459</b>	<b>33.565.668.018</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	373.380.000	1.733.218.000
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	373.380.000	1.733.218.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(72.550.000)	(264.767.452.139)
<i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác</i>	-	(264.767.452.139)
<i>Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	(72.550.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.830.000</b>	<b>(263.034.234.139)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,7% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000			274.400.000.000	
Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000			10.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Ứng trước phí dịch vụ	338.956.200	(699.348.188)	143.550.000	(216.841.988)	(699.348.188)
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG		4.542.401.089.000	(4.542.401.089.000)	-	3.070.618.432
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG		(4.542.266.089.000)	4.542.266.089.000	-	-
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	815.952.000	2.138.155.000	(815.952.000)	2.138.155.000	1.943.777.273
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phải trả khác		(1.433.075.379)	1.433.075.379		
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		405.000.000	(405.000.000)		405.000.000
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG		4.235.501.009.000	(4.235.501.009.000)	-	11.222.126.094
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG		(2.343.661.924.000)	2.343.661.924.000		
	Doanh thu hợp đồng tư vấn		11.171.111.200	(5.940.000.000)	5.231.111.200	10.304.166.750
	Ứng trước hợp đồng tư vấn		(100.000.000)		(100.000.000)	
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(149.521.196.751)	(435.420.366.387)	295.059.941.147	(289.881.621.991)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(213.848.706)	(2.974.290.266)	2.836.922.812	(351.216.160)	(2.974.290.266)
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(36.933.898.910)	(148.834.463.122)	185.768.362.032	-	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(3.077.825)	(18.558.971)	21.636.796	-	(18.558.971)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	45.000.000.000	-	75.000.000.000	
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	137.904.824	1.364.375.849	(1.311.938.564)	190.342.109	1.354.639.690
	Ủy thác danh mục đầu tư	240.993.651.721	106.571.214.374	(4.081.617.912)	343.483.248.183	
	Phí quản lý Danh mục	(4.749.297.630)	(5.186.502.261)	4.779.537.880	(5.156.262.011)	(5.186.502.261)
	Các khoản phải trả khác		(2.563.214.748)	205.403.722	(2.357.811.026)	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn		2.673.909.626		2.673.909.626	2.503.554.205
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		567.073.020	(567.073.020)		567.073.020
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(3.860.953.730)	(1.865.189.499)	4.544.522.676	(1.181.620.553)	(1.865.189.499)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	709.134.547	702.833.486	(61.244.616)	1.350.723.417	702.833.486
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		563.045.630	(563.045.630)	-	563.017.430
	Giao dịch bán trái phiếu		15.318.863.100	(15.318.863.100)		318.863.100
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(9.665.187.000)	(44.826.497.079)	48.991.684.079	(5.500.000.000)	
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(5.585.863)	(28.170.066)	32.772.599	(983.330)	(28.170.066)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lương và thưởng	3.943.955.556	4.023.955.556
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.943.955.556</b>	<b>4.023.955.556</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 4 năm 2021</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.362.879.687.216	1.070.006.413.957	220.376.229.723	28.215.176.108	2.681.477.507.004
2. Các chi phí trực tiếp	700.399.291.308	496.542.104.051	135.133.929.505	17.871.189.704	1.349.946.514.568
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	47.893.613.255	6.457.565.832	4.305.043.888	8.610.087.776	67.266.310.751
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>614.586.782.653</b>	<b>567.006.744.074</b>	<b>80.937.256.330</b>	<b>1.733.898.628</b>	<b>1.264.264.681.685</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>					
1. Tài sản bộ phận	23.704.430.505.996	14.459.688.437.290	11.510.588.129.804	16.670.350.486	49.691.377.423.576
2. Tài sản phân bổ	245.306.802.671	33.075.074.518	22.050.049.678	44.100.099.357	344.532.026.224
3. Tài sản không phân bổ					323.132.187.208
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23.949.737.308.667</b>	<b>14.492.763.511.808</b>	<b>11.532.638.179.482</b>	<b>60.770.449.843</b>	<b>50.359.041.637.008</b>
4. Nợ phải trả bộ phận	18.748.969.256.620	6.865.135.942.822	10.059.273.937.233	8.038.043.098	35.681.417.179.773
5. Nợ phân bổ	263.084.742.937	35.472.100.171	23.648.066.781	47.296.133.562	369.501.043.451
6. Nợ không phân bổ					421.136.001.727
<b>Tổng công nợ</b>	<b>19.012.053.999.557</b>	<b>6.900.608.042.993</b>	<b>10.082.922.004.014</b>	<b>55.334.176.660</b>	<b>36.472.054.224.951</b>

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 4 năm 2020</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	474.350.729.036	551.003.118.694	168.055.400.643	14.156.352.801	1.207.565.601.174
2. Các chi phí trực tiếp	268.796.334.260	307.143.122.668	78.682.262.421	21.746.314.586	676.368.033.935
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	28.462.622.975	4.280.282.619	2.709.728.821	6.428.800.215	41.881.434.630
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>177.091.771.801</b>	<b>239.579.713.407</b>	<b>86.663.409.401</b>	<b>(14.018.762.000)</b>	<b>489.316.132.609</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>					
1. Tài sản bộ phận	9.232.293.798.160	14.691.174.720.686	11.145.128.560.060	10.740.688.666	35.079.337.767.572
2. Tài sản phân bổ	182.249.812.057	27.407.196.575	17.350.739.906	41.164.429.298	268.172.177.836
3. Tài sản không phân bổ					81.512.572.003
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.414.543.610.217</b>	<b>14.718.581.917.261</b>	<b>11.162.479.299.966</b>	<b>51.905.117.964</b>	<b>35.429.022.517.411</b>
4. Nợ phải trả bộ phận	2.173.948.026.776	9.788.969.996.831	13.463.058.112.646	4.112.194.419	25.430.088.330.672
5. Nợ phân bổ	170.774.386.393	25.681.492.480	16.258.244.261	38.572.496.044	251.286.619.178
6. Nợ không phân bổ					156.779.909.701
<b>Tổng công nợ</b>	<b>2.344.722.413.169</b>	<b>9.814.651.489.311</b>	<b>13.479.316.356.907</b>	<b>42.684.690.463</b>	<b>25.838.154.859.551</b>

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 4 năm 2021 của Công ty là 1.012.352.129.979 VND, tăng 156% (tương ứng mức tăng 616.232.033.505 VND) so với Quý 4 năm 2020 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Thị trường chứng khoán tiếp tục tăng trong Quý 4 năm 2021 dẫn đến Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 56% tương ứng với mức tăng là 282.072.842.521 VND so với Quý 4 năm 2020.
- Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh, Doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 158%, tương ứng với giá trị tăng 486.069.696.912 VND, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 146% tương ứng với giá trị là 295.652.527.272 VND. Đồng thời, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 261% tương ứng với mức tăng là 401.616.764.158 VND so với Quý 4 năm 2020.

**42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 4 năm 2021 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.

 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập biểu	 Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	 Ông Nguyễn Hồng Nam Tổng Giám đốc
--	---	---

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2022